

**NGHỊ QUYẾT**

**Về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN  
KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2016;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho thời kỳ ổn định ngân sách mới bắt đầu từ năm 2017 của tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Xét Báo cáo số 464/BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đánh giá thực hiện ngân sách năm 2017; dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2018; xây dựng kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm giai đoạn 2018 - 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Dự toán ngân sách địa phương năm 2018**

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 610.000 triệu đồng, tăng 24.000 triệu đồng so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao. Trong đó:

- Thu nội địa: 605.000 triệu đồng;

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 5.000 triệu đồng;

2. Tổng thu ngân sách địa phương là 5.173.837 triệu đồng, tăng 20.000 triệu đồng so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao. Trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 545.010 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 4.628.827 triệu đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 5.190.937 triệu đồng, tăng 20.000 triệu đồng so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao. Trong đó:

- Chi cân đối ngân sách: 3.478.898 triệu đồng;
- + Chi đầu tư phát triển: 493.390 triệu đồng.
- + Chi thường xuyên: 2.906.780 triệu đồng.
- + Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay: 548 triệu đồng.
- + Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng;
- + Dự phòng ngân sách: 77.180 triệu đồng.
- Chi bổ sung có mục tiêu: 1.712.039 triệu đồng.

4. Bội chi ngân sách địa phương: 17.100 triệu đồng.

5. Tổng mức vay ngân sách địa phương: 53.800 triệu đồng (vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài).

6. Trả nợ gốc của ngân sách địa phương: 36.700 triệu đồng (trả nợ vốn vay tín dụng ưu đãi).

## **Điều 2. Phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2018**

1. Dự toán thu ngân sách cấp tỉnh: 4.864.377 triệu đồng.

- Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp: 235.550 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 4.628.827 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: 4.881.477 triệu đồng. Trong đó:

- Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới): 1.418.462 triệu đồng, gồm:

- + Chi đầu tư phát triển: 328.946 triệu đồng;
- + Chi thường xuyên: 994.238 triệu đồng;
- + Chi thực hiện các một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khác (nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương): 95.278 triệu đồng;
- Dự toán chưa phân bổ: 1.602.401 triệu đồng, gồm:
  - + Nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh điều hành: 131.169 triệu đồng;
  - + Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 1.471.232 triệu đồng.
- Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành phố: 1.860.614 triệu đồng.

(Chi tiết phân bổ và giao dự toán ngân sách năm 2018 theo biểu đính kèm)

**Điều 3.** Những khoản chi chưa phân bổ cụ thể tại kỳ họp này và những khoản được ngân sách trung ương cấp bổ sung trong năm, giao Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

**Điều 4.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

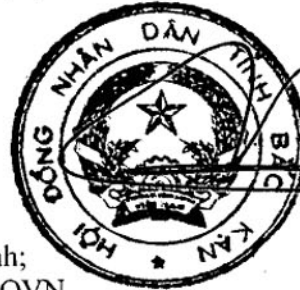
2. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn khoá IX, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện (Thành) uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- Phòng TH;
- Lưu VT, HS.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Du**



## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>3.905.230</b>	<b>4.798.310</b>	<b>5.173.837</b>	<b>375.527</b>	<b>108</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>535.330</b>	<b>496.941</b>	<b>545.010</b>	<b>48.069</b>	<b>110</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	201.173	186.143	210.730	24.587	113
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	334.157	310.798	334.280	23.482	108
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>3.364.380</b>	<b>3.746.449</b>	<b>4.628.827</b>	<b>882.378</b>	<b>124</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.802.252	2.802.252	2.802.252	0	100
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương			114.536		
3	Thu bổ sung có mục tiêu	562.128	944.197	1.712.039	767.842	181
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>				0	
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>67.352</b>		<b>-67352</b>	<b>0</b>
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>5.520</b>	<b>487.568</b>		<b>-487.568</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>3.757.410</b>	<b>3.952.463</b>	<b>5.190.937</b>	<b>1.433.527</b>	<b>138</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>3.195.282</b>	<b>3.289.672</b>	<b>3.478.898</b>	<b>283.616</b>	<b>109</b>
1	Chi đầu tư phát triển	321.470	338.242	493.390	171.920	153
2	Chi thường xuyên	2.806.342	2.950.430	2.906.780	100.438	104
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			548	548	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1000	1.000	0	100
5	Dự phòng ngân sách	66.470		77.180	10.710	116
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				0	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>562.128</b>	<b>662.790</b>	<b>1.712.039</b>	<b>1.149.911</b>	<b>305</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	275.583	263.846	338.109	62.526	123
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	286.545	398.944	1.373.930	1.087.385	479
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>0</b>			<b>0</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI THU/BỘI CHI NSDP</b>	<b>147.820</b>	<b>147.820</b>	<b>17.100</b>	<b>-130.720</b>	<b>12</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>			<b>36.700</b>	<b>36.700</b>	
<b>I</b>	<b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>	<b>9.880</b>	<b>9.880</b>	<b>36.700</b>	<b>26.820</b>	<b>371</b>
<b>II</b>	<b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>147.820</b>	<b>147.820</b>		<b>-147.820</b>	<b>0</b>
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>9880</b>	<b>9.880</b>	<b>53.800</b>	<b>43920</b>	<b>545</b>

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.



# DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2017		Dự toán năm 2018		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B			3	4	5	6
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>561.610</b>	<b>496.941</b>	<b>610.000</b>	<b>545.010</b>	<b>109%</b>	<b>110%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>556.610</b>	<b>496.941</b>	<b>605.000</b>	<b>545.010</b>	<b>109%</b>	<b>110%</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý</b>	<b>57.153</b>	<b>57.153</b>	<b>72.360</b>	<b>72.360</b>	<b>127%</b>	<b>127%</b>
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.622	1.622	1.000	1.000	62%	62%
	- Thuế tài nguyên	18.923	18.923	22.360	22.360	118%	118%
	- Thuế giá trị gia tăng	36.573	36.573	49.000	49.000	134%	134%
	- Thu khác	35	35	-	-	0%	0%
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý</b>	<b>6.250</b>	<b>6.250</b>	<b>7.520</b>	<b>7.520</b>	<b>120%</b>	<b>120%</b>
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.440	2.440	1.750	1.750	72%	72%
	- Thuế tài nguyên	146	146	170	170	116%	116%
	- Thuế giá trị gia tăng	3.632	3.632	5.600	5.600	154%	154%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Thu khác	32	32	-	-	0%	0%
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20	20	20	20	100%	100%
	- Thuế giá trị gia tăng	80	80	80	80	100%	100%
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>144.177</b>	<b>143.295</b>	<b>173.870</b>	<b>173.870</b>	<b>121%</b>	<b>121%</b>
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.773	5.773	12.000	12.000	208%	208%
	- Thuế tài nguyên	26.430	26.430	25.520	25.520	97%	97%
	- Thuế giá trị gia tăng	109.321	109.321	136.070	136.070	124%	124%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	268	268	280	280	104%	104%
	- Thu khác	2.385	1.503	-	-	0%	0%
<b>5</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>23.296</b>	<b>23.296</b>	<b>25.000</b>	<b>25.000</b>	<b>107%</b>	<b>107%</b>
<b>6</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>	<b>2.249</b>	<b>2.249</b>	<b>2.130</b>	<b>2.130</b>	<b>95%</b>	<b>95%</b>
<b>7</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>82.218</b>	<b>82.218</b>	<b>55.000</b>	<b>55.000</b>	<b>67%</b>	<b>67%</b>
<b>8</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>876</b>	<b>876</b>	<b>630</b>	<b>630</b>	<b>72%</b>	<b>72%</b>
<b>9</b>	<b>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</b>	<b>14.720</b>	<b>14.720</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>68%</b>	<b>68%</b>
<b>10</b>	<b>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
<b>11</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>70.000</b>	<b>28.000</b>	<b>73.000</b>	<b>29.200</b>	<b>104%</b>	<b>104%</b>
<b>12</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>27.961</b>	<b>27.961</b>	<b>36.000</b>	<b>36.000</b>	<b>129%</b>	<b>129%</b>
	- Trước bạ đất	2.701	2.701	2.804	2.804	104%	104%
	- Trước bạ phương tiện	19.672	19.672	33.196	33.196	169%	169%
<b>13</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>75.853</b>	<b>73.353</b>	<b>76.790</b>	<b>76.790</b>	<b>101%</b>	<b>105%</b>
<b>14</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>27.932</b>	<b>19.945</b>	<b>45.600</b>	<b>37.110</b>	<b>163%</b>	<b>186%</b>
<b>15</b>	<b>Thu cố định tại xã</b>	<b>808</b>	<b>808</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>124%</b>	<b>124%</b>
<b>16</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>9.000</b>	<b>2.700</b>	<b>11.000</b>	<b>3.300</b>	<b>122%</b>	<b>122%</b>
<b>17</b>	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	<b>14.000</b>	<b>14.000</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	<b>107%</b>	<b>107%</b>
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>5.000</b>	<b>-</b>	<b>5.000</b>	<b>-</b>	<b>100%</b>	<b>-</b>





# DU TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>3.757.410</b>	<b>5.190.937</b>	<b>1.433.527</b>	<b>138,2%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>3.195.282</b>	<b>3.478.898</b>	<b>283.616</b>	<b>108,9%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>321.470</b>	<b>493.390</b>	<b>171.920</b>	<b>153,5%</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư cho các dự án</b>	<b>321.470</b>	<b>493.390</b>	<b>171.920</b>	<b>153,5%</b>
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			0	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	93.091	31.000	-62.091	33,3%
-	Chi khoa học và công nghệ	10.000	7.000	-3.000	70,0%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			0	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	55.000	55.000	0	100,0%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	14.000	15.000	1.000	107,1%
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP		17.100	17.100	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2.806.342</b>	<b>2.906.780</b>	<b>100.438</b>	<b>103,6%</b>
	<i>Trong đó:</i>			0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.111.786	1.175.538	63.752	105,7%
2	Chi khoa học và công nghệ	12.580	11.627	-953	92,4%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>		<b>548</b>	<b>548</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	<b>100,0%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>66.470</b>	<b>77.180</b>	<b>10.710</b>	<b>116,1%</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>			0	
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>562.128</b>	<b>1.712.039</b>	<b>1.149.911</b>	<b>304,6%</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>275.583</b>	<b>338.109</b>	<b>62.526</b>	<b>122,7%</b>
<b>1</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>	<b>157.283</b>	<b>185.409</b>	<b>28.126</b>	<b>117,9%</b>
a	Vốn đầu tư	112.555	128.173	15.618	
b	Vốn sự nghiệp	44.728	57.236	12.508	
<b>2</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>	<b>118.300</b>	<b>152.700</b>	<b>34.400</b>	<b>129,1%</b>
a	Vốn đầu tư	93.000	110.900	17.900	
b	Vốn sự nghiệp	25.300	41.800	16.500	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>286.545</b>	<b>1.373.930</b>	<b>1.087.385</b>	<b>479,5%</b>
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư</b>	<b>282.384</b>	<b>1.142.579</b>	<b>860.195</b>	
a	Vốn trong nước	176.863	204.200	27.337	
-	Chương trình phát triển kinh tế xã hội các vùng	33.400	48.973	15.573	146,6%
-	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm	20.957	20.650	-307	98,5%
-	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch	4.623		-4.623	0,0%
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	30.000	35.777	5.777	119,3%
-	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định tái định cư		8.000	8.000	
-	Chương trình Hỗ trợ giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn (thuộc danh mục các trường đã được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1640/QĐ-TTg)	5.000	5.000	0	100,0%
-	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	10.000	10.000	0	100,0%
-	Chương trình Hỗ trợ đối ứng ODA	72.883	43.600	-29.283	59,8%
-	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với các mạng		32.200	32.200	



	Nội dung	Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	B	1	2	3=2-1	4=2/1
a	Vốn nước ngoài	105.521	450.379	344.858	
c	Vốn trái phiếu Chính phủ		488.000	488.000	
2	Vốn sự nghiệp	4.161	231.351	227.190	
a	Vốn trong nước	671	207.541	206.870	
-	Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật, Hội nhà báo; mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng		1.160	1.160	
-	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học công nghệ		500	500	
-	Chính sách trợ giúp pháp lý Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	428	431	3	100,7%
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học sinh cho học sinh phổ thông và cao đẳng đại học theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP		26.438	26.438	
-	Chính sách hỗ trợ học sinh vùng KTXH đặc biệt khó khăn theo NĐ 116		6.965	6.965	
-	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi		1.540	1.540	
-	Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú		1.988	1.988	
-	Chính sách hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật		2.410	2.410	
-	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo QĐ số 53/QĐ-TTg		5.116	5.116	
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã		2.990	2.990	
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn		44.742	44.742	
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi		4.105	4.105	
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong		108	108	
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho học sinh, sinh viên		183	183	
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình		2.006	2.006	
-	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ136		13.663	13.663	
-	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội		12.796	12.796	
-	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số		2.490	2.490	
-	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số		1.058	1.058	
-	Chính sách hỗ trợ giống để chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô theo Quyết định số 915/QĐ-TTg		150	150	
-	Kinh phí hỗ trợ Công ty lâm nghiệp có rừng tự nhiên phải tạm dừng khai thác năm 2018 theo Quyết định số 2242/QĐ-TTg		1.397	1.397	
-	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính		2.500	2.500	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		4.110	4.110	
-	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu		56.165	56.165	
-	Hỗ trợ bù giảm thu để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên không thấp hơn dự toán năm 2017		2.530	2.530	
-	Đề án đào tạo Hội phụ nữ các cấp	243		-243	0
-	Hỗ trợ khác		10.000	10.000	
b	Vốn nước ngoài	3.490	23.810	20.320	682,2%





**PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
NĂM 2018**

Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh  
Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (%)
A	B	2	3	4=3/2
<b>A</b>	<b>THU NSDP</b>			
<b>B</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>			
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>			
<b>D</b>	<b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH</b>	99.388	107.202	108
<b>E</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>			
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	241.711	93.891	39
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>			
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	6.111	15.991	
3	Vay trong nước khác	235.600	77.900	
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>			
<b>1</b>	<b>Theo nguồn vốn vay</b>	157.700	36.700	23
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
-	Vốn khác	157.700	36.700	
<b>2</b>	<b>Theo nguồn trả nợ</b>	157.700	36.700	23
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
-	Bội thu NSDP			
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	157.700	36.700	
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>			
<b>1</b>	<b>Theo mục đích vay</b>	9.880	53.800	545
-	Vay để bù đắp bội chi	9.880	53.800	
-	Vay để trả nợ gốc			
<b>2</b>	<b>Theo nguồn vay</b>	9.880	53.800	545
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	9.880	53.800	
-	Vốn trong nước khác			
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	93.891	110.991	118
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	94	103,53	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	15.991	69.791	
3	Vay trong nước khác	77.900	41.200	
<b>G</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	174	548	315



**NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018**

*(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>3.606.843</b>	<b>4.232.195</b>	<b>4.864.377</b>	<b>517.646</b>	<b>115</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	236.943	211.294	235.550	24.256	111
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.364.380	3.746.449	4.628.827	767.842	124
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.802.252	2.802.252	2.802.252	0	100
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương			114.536		
-	Thu bổ sung có mục tiêu	562.128	944.197	1.712.039	767.842	181
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				0	
4	Thu kết dư		8.661		-8.661	0
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển	5.520	274.452		-274.452	0
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>3.459.023</b>	<b>3.658.263</b>	<b>4.881.477</b>	<b>1.337.632</b>	<b>141</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (huyện)	1.571.595	1.670.077	3.020.863	1.449.268	192
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1.887.428	1.988.186	1.860.614	-111.636	99
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	1.596.616	1.596.616	1.608.890	12.274	101
-	Chi thực hiện cải cách tiền lương			84.822		
-	Chi bổ sung có mục tiêu	290.812	391.570	166.902	-123.910	57
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				0	
<b>III</b>	<b>Bội thu NSDP</b>	<b>147.820</b>				
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>2.185.815</b>	<b>2.545.640</b>	<b>2.170.074</b>	<b>-188.581</b>	<b>85</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	298.387	285.647	309.460	23.813	108
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.887.428	1.988.186	1.860.614	-212.394	94
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.596.616	1.596.616	1.608.890	12.274	101
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương			84.822		
-	Thu bổ sung có mục tiêu	290.812	391.570	166.902	-224.668	43
3	Thu kết dư		58.691		-58.691	0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển		213.116		-213.116	0
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>2.185.815</b>	<b>2.282.387</b>	<b>2.170.074</b>	<b>-112.313</b>	<b>99</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)					
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.


**DU LƯỢNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018**
*(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa (2)	Bao gồm														Bao gồm				
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ KV ngoài quốc doanh	5. Lệ phí trước bạ	6. Thuế sử dụng đất NN	7. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	8. Thu tiền sử dụng đất	9. Thu xổ số kiến thiết	10. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	11. Phí, lệ phí	12. Thuế bảo vệ môi trường	13. Thuế thu nhập cá nhân	14. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15. Thu khác ngân sách	16. Thu cổ định tại xã	II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)	1. Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế nhập khẩu
A	B	I	2	3	4													5	7	8	10	
	<b>TỔNG SỐ (2)</b>	610.000	605.000	72.360	7.520	100	173.870	36.000	2.130	11.000	55.000	15.000	10.000	76.790	73.000	25.000	630	45.600	1.000	5.000	4.000	1.000
1	Thành phố Bắc Kạn	106.350	106.350	600	640		30.800	18.660	200		35.000			6.000		10.800	370	3.000	280			
2	Huyện Bạch Thông	14.230	14.230	60	15		5.985	1.740	200		1.800			1.380		830	20	2.100	100			
3	Huyện Chợ Mới	16.120	16.120	790			5.555	2.960	400		1.200			1.900		1.455	30	1.660	170			
4	Huyện Chợ Đồn	111.890	111.890	21.290	40		32.680	4.170	280		1.800			45.600		1.920	150	3.800	160			
5	Huyện Na Rì	20.170	20.170	200	100		5.680	2.720	380		5.000			2.020		2.050	20	1.900	100			
6	Huyện Ngân Sơn	13.080	13.080	570	10		6.630	1.950	170		1.000			950		720	20	1.000	60			
7	Huyện Ba Bể	29.880	29.880	1.400	160		11.160	2.550	250		6.600			2.750		1.600	20	3.300	90			
8	Huyện Pác Nặm	9.730	9.730	70			2.560	1.250	250		2.600			670		550		1.740	40			
9	Văn phòng Cục thuế	283.550	283.550	47.380	6.555	100	72.820			11.000		15.000	10.000	15.520	73.000	5.075		27.100				
10	Chi Cục Hải quan	5.000																	5.000	4.000	1.000	

**Ghi chú:** (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Thu nội địa chi tiết từng khu vực thu, khoản thu.

(3) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 chi ghi dòng tổng số.



**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI  
NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

*(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>5.190.937</b>	<b>3.020.863</b>	<b>2.170.074</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>3.478.898</b>	<b>1.454.353</b>	<b>2.024.545</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>493.390</b>	<b>360.746</b>	<b>132.644</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	493.390	360.746	132.644
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	0		
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	31000	31.000	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	7000	7.000	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0		
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	55000	5.500	49.500
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	15000	15.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2.906.780</b>	<b>1.056.857</b>	<b>1.849.923</b>
	<i>Trong đó:</i>	0		
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	1.175.538	222.045	953.493
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	11.627	11.627	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>548</b>	<b>548</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1000</b>	<b>1.000</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>77.180</b>	<b>35.202</b>	<b>41.978</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>0</b>		
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.712.039</b>	<b>1.566.510</b>	<b>145.529</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>338.109</b>	<b>271.569</b>	<b>66.540</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	185.409	185.409	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	152.700	86.160	66.540
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.373.930</b>	<b>1.294.941</b>	<b>78.989</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			



## DU TOAN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018
A	B	1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>4.881.477</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>1.860.614</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>3.020.863</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>328.946</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	328.946
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	44.050
-	Chi khoa học và công nghệ	7.000
-	Chi quốc phòng	6.816
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	14.141
-	Chi văn hóa thông tin	2.700
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	174
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	6.622
-	Chi các hoạt động kinh tế	206.867
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.576
-	Chi bảo đảm xã hội	4.000
-	Chi đầu tư khác	0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>1.089.516</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	229.646
-	Chi khoa học và công nghệ	8.727
-	Chi quốc phòng	16.558
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	9.486
-	Chi y tế, dân số và gia đình	363.315
-	Chi văn hóa thông tin	21.696
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	16.496
-	Chi thể dục thể thao	6.100
-	Chi bảo vệ môi trường	16.914
-	Chi các hoạt động kinh tế	138.237
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	252.164
-	Chi bảo đảm xã hội	9.142
-	Chi thường xuyên khác	1.035
<b>III</b>	<b>Dự toán chưa phân bổ</b>	<b>1.601.853</b>



Nội dung		Dự toán năm 2018
<b>B</b>		<b>1</b>
<b>I*</b>	Chi đầu tư phát triển	1.346.912
1.1	Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	31.800
1.2	Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu	1.315.112
2	Chi thường xuyên	218.739
2.1	Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	62.619
2.2	Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu	156.120
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
4	Dự phòng ngân sách	35.202
<b>IV</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>548</b>




## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018


(Kính theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.487.012</b>	<b>360.746</b>	<b>1.089.516</b>	<b>548</b>	<b>1.000</b>	<b>35.202</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>1.450.262</b>	<b>360.746</b>	<b>1.089.516</b>	-	-	-
<b>A</b>	<b>Khối quản lý nhà nước, sự nghiệp</b>	<b>943.778</b>	<b>182.102</b>	<b>761.676</b>	-	-	-
1	Văn phòng HĐND tỉnh	9.308		9.308			
2	Văn phòng UBND tỉnh	14.634		14.634			
3	Sở Nội vụ	13.839		13.839			
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.172	3.000	5.172			
5	Sở Tài chính	14.718		14.718			
6	Sở Tư pháp	9.347		9.347			
7	Sở Giao thông Vận tải	38.279	8.500	29.779			
8	Sở Xây dựng	16.218	10.000	6.218			
9	Sở Công Thương	6.838		6.838			
10	Sở Văn hoá Thể thao và DL	37.831	7.265	30.566			
11	Sở Lao động TB & XH	18.418		18.418			
12	Sở Khoa học và Công nghệ	12.853	500	12.353			
13	Sở Nông nghiệp & PTNT	98.443	17.276	81.167			
14	Sở Tài nguyên & Môi trường	37.819		37.819			
15	Sở Y tế	189.860		189.860			
16	Sở Giáo dục Đào tạo	197.473	5.000	192.473			
17	Sở Thông tin và Truyền thông	10.819	2.887	7.932			
18	Thanh tra nhà nước	4.363		4.363			
19	Chi cục Quản lý thị trường	8.556		8.556			
20	Đài Phát thanh truyền hình	21.804	5.308	16.496			
21	Vườn quốc gia Ba Bể	14.509		14.509			
22	Trường Cao đẳng Cộng đồng	13.948		13.948			
23	Ban Dân tộc	3.962		3.962			
24	Ban QLDA các khu công nghiệp	2.707		2.707			
25	Ban An toàn giao thông	1.358		1.358			
26	Quỹ phát triển đất	-					
27	Trường Cao đẳng nghề DTNT	14.421	1.000	13.421			
28	Quỹ Bảo vệ môi trường	-					
29	Ban Quản lý Công trình BV đa khoa Tỉnh	3.745	3.745				
30	Trung tâm Y tế dự phòng	810	810				
31	Ban QLDA Đầu tư XD tỉnh	38.943	38.543	400			
32	Trung tâm nước sạch và VS môi trường	9.322	9.322				
33	Ban điều phối DA hỗ trợ kinh doanh nông hộ	15.000	15.000				
34	Ban QLDA các công trình giao thông	49.115	49.115				

 Tên đơn vị		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6
35	Công ty cổ phần MTV Cấp thoát nước Bắc Kạn	59	59				
36	Chi cục Kiểm lâm	4.772	4.772				
37	Văn phòng điều phối xây dựng NTM và Giảm nghèo	1.515		1.515			
<b>B</b>	<b>Khối Đảng</b>	<b>69.924</b>	<b>4.871</b>	<b>65.053</b>	-	-	-
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	62.576	4.700	57.876			
2	Trường chính trị	7.348	171	7.177			
<b>C</b>	<b>Các tổ chức CT-XH</b>	<b>22.693</b>	<b>4.325</b>	<b>18.368</b>	-	-	-
1	Tinh đoàn	7.709	4.325	3.384			
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.871		3.871			
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	4.447		4.447			
4	Hội Nông dân tỉnh	4.663		4.663			
5	Hội cựu chiến binh tỉnh	2.003		2.003			
<b>D</b>	<b>Hỗ trợ các tổ chức XH, tổ chức XH-nghề nghiệp</b>	<b>10.775</b>	-	<b>10.775</b>	-	-	-
1	Hội chữ thập đỏ	1.056		1.056			
2	Hội Đông y	646		646			
3	Liên minh các HTX	3.167		3.167			
4	Hội Văn học Nghệ thuật	1.923		1.923			
5	Hội nhà báo	992		992			
6	Hội Luật gia	378		378			
7	Hội Khuyến học tỉnh	431		431			
8	Hội Cựu TNXP tỉnh	383		383			
9	Hội Bảo trợ người TT & TEMC	382		382			
10	Hội nạn nhân chất độc da cam	561		561			
11	Hội Người cao tuổi tỉnh	375		375			
12	Liên hiệp các hội khoa học	351		351			
13	Hội làm vườn	50		50			
14	Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam	80		80			
<b>E</b>	<b>Chi An ninh - Quốc phòng</b>	<b>37.969</b>	<b>6.816</b>	<b>31.153</b>	-	-	-
1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	28.641	6.816	21.825			
2	Công an tỉnh	9.328		9.328			
<b>F</b>	<b>Các đơn vị khác</b>	<b>202.491</b>	-	<b>202.491</b>	-	-	-
1	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn	3.000		3.000			
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Kạn	184.427		184.427			
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn	10.628		10.628			
4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp BK	3.178		3.178			
5	Hợp tác xã Thắng Lợi	57		57			
6	Hợp tác xã Đồng Tâm	30		30			
7	Hợp tác xã Cao Phong	14		14			



 Tên đơn vị		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6
8	Công ty TNHH Trường Thành Bắc Kạn	122		122			
9	Công ty Điện lực Bắc Kạn	19		19			
10	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	16		16			
11	Viễn thông Bắc Kạn	19		19			
12	Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn	560		560			
13	Cục thi hành án	100		100			
14	Liên Đoàn lao động tỉnh Bắc Kạn	310		310			
15	Bưu Điện tỉnh Bắc Kạn	11		11			
<b>G</b>	<b>Nguồn thu tiền sử dụng đất tỉnh điều hành</b>	<b>5.500</b>	<b>5.500</b>				
<b>H</b>	<b>Các huyện, thành phố</b>	<b>130.832</b>	<b>130.832</b>				
1	UBND huyện Ba Bể	7.767	7.767				
2	UBND huyện Bạch Thông	9.627	9.627				
3	UBND huyện Pác Nặm	4.000	4.000				
4	UBND huyện Ngân Sơn	19.637	19.637				
5	UBND huyện Na Rì	7.484	7.484				
6	UBND huyện Chợ Mới	7.230	7.230				
7	UBND huyện Chợ Đồn	5.674	5.674				
8	UBND thành phố Bắc Kạn	69.413	69.413				
<b>I</b>	<b>Kế hoạch vốn chưa phân bổ (Thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông lâm nghiệp theo Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐND ngày 3/4/2015)</b>	<b>8.000</b>	<b>8.000</b>				
<b>K</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>18.300</b>	<b>18.300</b>				
<b>II</b>	<b>CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY</b>	<b>548</b>			<b>548</b>		
<b>III</b>	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	<b>1.000</b>				<b>1.000</b>	
<b>IV</b>	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>35.202</b>					<b>35.202</b>



**ĐU LƯỢNG CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC  
NĂM 2018 (Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương)**

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, du lịch			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>360.746</b>	<b>44.050</b>	<b>7.000</b>	<b>6.816</b>	<b>14.141</b>	<b>2.700</b>	<b>174</b>	<b>6.622</b>	<b>233.167</b>	<b>75.871</b>	<b>96.823</b>	<b>36.576</b>	<b>4.000</b>	<b>5.500</b>
<b>1</b>	<b>Nguồn vốn trong nước</b>	<b>300.946</b>	<b>44.050</b>	<b>7.000</b>	<b>6.816</b>	<b>14.141</b>	<b>2.700</b>	<b>174</b>	<b>6.622</b>	<b>179.367</b>	<b>70.371</b>	<b>76.823</b>	<b>30.576</b>	<b>4.000</b>	<b>5.500</b>
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3.000								3.000		3.000			
2	Sở Giao thông Vận tải	3.000								3.000	3.000				
3	Sở Xây dựng	10.000								10.000		10.000			
4	Sở Văn hoá Thể thao và DL	7.265								7.265		7.265			
5	Sở Khoa học và Công nghệ	500		500						0					
6	Sở Nông nghiệp & PTNT	17.276								17.276		9.463			
7	Sở Giáo dục Đào tạo	5.000	5.000							0					
8	Sở Thông tin và Truyền thông	2.887		1.800						0			1.087		
9	Ban Quản lý Công trình BV đa khoa Tỉnh	3.745				3.745									
10	Đài Phát thanh truyền hình	5.308						174		0			5.134		0
11	Trung tâm Y tế dự phòng	810				810				0					
12	Trường Cao đẳng nghề DTNT	1.000	1.000							0					
13	Ban QLDA Đầu tư XD tỉnh	29.543	2.231			4.336				17.976	17.476	500	1.000	4.000	
14	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường	4.322								4.322		4.322			
15	Ban điều phối DA hỗ trợ kinh doanh nông hộ	3.000								3.000		3.000			
16	Ban QLDA các công trình giao thông	49.115								49.115	48.615	500			
17	UBND huyện Ba Bể	7.767	4.500				300			2.967		2.967			
18	UBND huyện Bạch Thông	9.627	1.500			2.400	300			2.561		2.561	2.866		
19	UBND huyện Pác Nặm	4.000	4.000							0					
20	UBND huyện Ngân Sơn	19.637	5.271							6.877		6.451	7.489		
21	UBND huyện Na Rì	7.484	3.100				800			3.584		3.584			
22	UBND huyện Chợ Mới	7.230	1.400				1.300			4.530	735	3.795			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, du lịch			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
23	UBND huyện Chợ Đồn	5.674	5.129							545	545				
24	UBND thành phố Bắc Kạn	59.413	10.748			2.850			6.622	29.193		8.054	10.000		
25	Công ty cổ phần MTV Cấp thoát nước Bắc Kạn	59								59		59			
26	Chi cục Kiểm lâm	4.772								1.772		1.772	3.000		
27	Nguồn thu tiền sử dụng đất tỉnh điều hành	5.500								0					5.500
28	Văn phòng Tỉnh ủy	4.700		4.700						0					
29	Trường chính trị	171	171							0					
30	Tỉnh đoàn	4.325								4.325		1.530			
31	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	6.816			6.816					0					
32	Kế hoạch vốn chưa phân bổ (Thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông lâm nghiệp theo Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐND ngày 3/4/2015)	8.000								8.000		8.000			
<b>II</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên</b>	<b>6.000</b>											<b>6.000</b>		
	Ban QLDA Đầu tư XD tỉnh	6.000											6.000		
<b>III</b>	<b>Nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ</b>	<b>53.800</b>								<b>53.800</b>	<b>5.500</b>	<b>20.000</b>			
1	Ban QLDA Đầu tư XD tỉnh	3.000								3.000		3.000			
2	Sở Giao thông Vận tải	5.500								5.500	5.500				
3	Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn	10.000								10.000					
4	Ban điều phối DA hỗ trợ kinh doanh nông hộ	12.000								12.000		12.000			
5	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường	5.000								5.000		5.000			
6	Dự phòng	18.300								18.300					

**Ghi chú:** Đối với nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ chỉ được phép giải ngân khi có nguồn vốn vay từ Trung ương chuyển về dự án.

- Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018 của các chủ đầu tư nêu trên được chi tiết theo danh mục công trình, dự án tại Biểu số 46 kèm theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP.

# DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

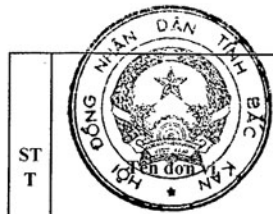
ST T	Tên đơn vị	Tổng dự toán giao cho đơn vị	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định	Tiết kiệm thêm 2% chi thường xuyên và các nhiệm vụ khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.089.516</b>	<b>229.646</b>	<b>8.727</b>	<b>16.558</b>	<b>9.486</b>	<b>363.315</b>	<b>21.696</b>	<b>16.496</b>	<b>6.100</b>	<b>16.914</b>	<b>138.237</b>	<b>23.094</b>	<b>40.479</b>	<b>252.164</b>	<b>9.142</b>	<b>1.035</b>	<b>17.882</b>	<b>4.628</b>
<b>A</b>	<b>Khôi quản lý nhà nước, sự nghiệp</b>	<b>761.676</b>	<b>217.402</b>	<b>8.376</b>	<b>0</b>	<b>1.358</b>	<b>178.888</b>	<b>21.494</b>	<b>16.496</b>	<b>6.100</b>	<b>16.714</b>	<b>108.124</b>	<b>23.094</b>	<b>40.479</b>	<b>177.582</b>	<b>9.142</b>	<b>0</b>	<b>15.651</b>	<b>3.582</b>
1	Văn phòng HĐND tỉnh	9.308													9.308			239	198
2	Văn phòng UBND tỉnh	14.634										1.684			12.950			559	262
3	Sở Nội vụ	13.839	49					643							13.147			273	54
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.172													5.172			185	38
5	Sở Tài chính	14.718	950									4.446			9.322			369	80
6	Sở Tư pháp	9.347											455		8.892			351	70
7	Sở Giao thông Vận tải	29.779											23.094	23.094	6.685			635	226
8	Sở Xây dựng	6.218											700		5.518			152	30
9	Sở Công Thương	6.838													4.047			132	26
10	Sở Văn hoá Thể thao và DL	30.566					186	17.722		6.100					5.139			832	166
11	Sở Lao động TB & XH	18.418					908								7.388	9.142		420	84
12	Sở Khoa học và Công nghệ	12.353		8.162											4.191			173	34
13	Sở Nông nghiệp & PTNT	81.167												38.105	38.105			1.570	314
14	Sở Tài nguyên & Môi trường	37.819									4.579			27.132	6.108			912	226
15	Sở Y tế	189.860	3.838				177.794							960	7.268			4.357	870
16	Sở Giáo dục Đào tạo	192.473	185.196										1.120		6.157			2.360	472
17	Sở Thông tin và Truyền thông	7.932		214					3.129				1.226		3.363			205	42
18	Thanh tra nhà nước	4.363													4.363			80	16
19	Chi cục Quản lý thị trường	8.556											160		8.396			188	38
20	Đài Phát thanh truyền hình	16.496							16.496									301	60
21	Vườn quốc gia Ba Bể	14.509									12.135	2.374		2.374				241	50
22	Trường Cao đẳng Cộng đồng	13.948	13.948															400	80



ST T	Tổng dự toán giao cho đơn vị	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định	Tiết kiệm thêm 2% chi thường xuyên và các nhiệm vụ khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi					
23	Ban Dân tộc	3.962												3.962			76	16
24	Ban QLDA các khu công nghiệp	2.707									1.078			1.629			69	14
25	Ban An toàn giao thông	1.358			1.358												59	12
26	Trường Cao đẳng nghề DTNT	13.421	13.421														476	96
27	Văn phòng điều phối xây dựng NTM và Giảm nghèo	1.515												1.515			37	8
28	Ban QLDA Đầu tư XD tỉnh	400									400							
<b>B</b>	<b>Khối Đảng</b>	<b>65.053</b>	<b>5.977</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>11.344</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>47.732</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.680</b>	<b>536</b>
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	57.876									10.144			47.732			1.588	518
2	Trường chính trị	7.177	5.977								1.200						92	18
<b>C</b>	<b>Các tổ chức CT-XH</b>	<b>18.368</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>202</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>740</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>17.426</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>505</b>	<b>100</b>
1	Tỉnh đoàn	3.384					202							3.182			102	20
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.871												3.871			112	22
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	4.447												4.447			108	22
4	Hội Nông dân tỉnh	4.663									500			4.163			146	28
5	Hội cựu chiến binh tỉnh	2.003									240			1.763			37	8
<b>D</b>	<b>Hỗ trợ các tổ chức XH, tổ chức XH-nghề nghiệp</b>	<b>10.775</b>	<b>0</b>	<b>351</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>9.424</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>46</b>	<b>10</b>
1	Hội chữ thập đỏ	1.056												1.056			0	0
2	Hội Đông y	646												646			0	0
3	Liên minh các HTX	3.167									1.000			2.167			46	10
4	Hội Văn học Nghệ thuật	1.923												1.923			0	
5	Hội nhà báo	992												992			0	
6	Hội Luật gia	378												378			0	
7	Hội Khuyến học tỉnh	431												431			0	
8	Hội Cựu TNXP tỉnh	383												383			0	
9	Hội Bảo trợ người TT & TEM	382												382			0	



ST T	Tổng dự toán giao cho đơn vị	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định	Tiết kiệm thêm 2% chi thường xuyên và các nhiệm vụ khác	
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi						
10	Hội nạn nhân chất độc da cam	561												561				0	
11	Hội Người cao tuổi tỉnh	375												375				0	
12	Liên hiệp các hội khoa học	351	351															0	
13	Hội làm vườn	50												50				0	
14	Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam	80												80				0	
<b>E</b>	<b>Chi An ninh - Quốc phòng</b>	<b>31.153</b>	<b>6.267</b>	<b>0</b>	<b>16.558</b>	<b>8.128</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>200</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>400</b>
1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	21.825	5.267	16.558															200
2	Công an tỉnh	9.328	1.000		8.128					200									200
<b>F</b>	<b>Các đơn vị khác</b>	<b>202.491</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>184.427</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>17.029</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.035</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn	3.000									3.000								0
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Kạn	184.427				184.427													0
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn	10.628									10.628								0
4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp BK	3.178									3.178								0
5	Hợp tác xã Thăng Lợi	57									57								0
6	Hợp tác xã Đồng Tâm	30									30								0
7	Hợp tác xã Cao Phong	14									14								0
8	Công ty TNHH Trường Thành Bắc Kạn	122									122								0
9	Công ty Điện lực Bắc Kạn	19															19		0
10	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	16															16		0
11	Viện thông Bắc Kạn	19															19		0



ST T	Tổng dự toán giao cho đơn vị	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tán	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thườn g xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thườn g xuyên theo quy định	Tiết kiệm thêm 2% chi thườn g xuyên và các nhiệm vụ khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi					
12	Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn	560														560	0	
13	Cục thi hành án tỉnh Bắc Kạn	100														100		
14	Liên Đoàn lao động tỉnh Bắc Kạn	310														310	0	
15	Bưu Điện tỉnh Bắc Kạn	11														11	0	

*Ghi chú:* - Các khoản chi nhiệm vụ, chi khác thuộc các lĩnh vực nêu trên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất lương) đã tính giảm trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên (17.882 triệu đồng) theo quy định, do trung ương đã cắt giảm 10% chi thường xuyên của tỉnh; đồng thời giảm trừ tiết kiệm thêm 2% chi thường xuyên để bổ sung dự phòng ngân sách cấp tỉnh.

- Riêng đối với Sở Y tế đã giảm trừ dự toán chi thường xuyên năm 2018: 10.000 triệu đồng theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2016.
- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị được thuyết minh tại Phụ lục số 01.



## ĐU TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tổng số	Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							
		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1=+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	<b>TỔNG SỐ</b>	338.109	239.073	99.036	185.409	128.173	128.173	0	57.236	57.236	0	152.700	110.900	110.900	0	41.800	41.800	0
I	Ngân sách cấp tỉnh (chưa phân bổ)	271.569	172.533	99.036	185.409	128.173	128.173		57.236	57.236		86.160	44.360	44.360		41.800	41.800	
II	Ngân sách huyện	66.540	66.540									66.540	66.540	66.540				
1	Thành phố Bắc Kạn	470	470									470	470	470				
2	Huyện Bạch Thông	7.796	7.796									7.796	7.796	7.796				
3	Huyện Bạch Mối	5.495	5.495									5.495	5.495	5.495				
4	Huyện Chợ Đồn	9.972	9.972									9.972	9.972	9.972				
5	Huyện Na Rì	14.718	14.718									14.718	14.718	14.718				
6	Huyện Ngân Sơn	7.531	7.531									7.531	7.531	7.531				
7	Huyện Ba Bể	12.213	12.213									12.213	12.213	12.213				
8	Huyện Pác Nặm	8.345	8.345									8.345	8.345	8.345				





**ĐUỔI TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ  
NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2018**

Quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	9=2+6+7+8
	<b>TỔNG SỐ</b>	321.450	309.460	124.950	205.230	192.340	1.608.890	84.822	2.003.172
1	Thành phố Bắc Kạn	106.350	101.350	9.880	102.470	96.870	121.118	5.671	228.139
2	Huyện Bạch Thông	14.230	13.500	4.495	9.735	8.985	173.042	15.962	202.504
3	Huyện Bạch Mối	16.120	14.850	3.800	12.320	11.050	196.687	3.101	214.638
4	Huyện Chợ Đồn	111.890	111.400	88.055	23.835	23.345	190.577	0	301.977
5	Huyện Na Rì	20.170	19.270	4.150	17.420	16.370	266.585	20.338	306.193
6	Huyện Ngân Sơn	13.080	12.010	2.840	10.340	9.260	179.656	20.869	212.535
7	Huyện Ba Bể	29.880	27.920	9.400	20.780	18.790	273.783	11.787	313.490
8	Huyện Pác Nặm	9.730	9.160	2.330	8.330	7.670	207.442	7.094	223.696



## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương								Chi chương trình mục tiêu			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó  Chi giáo dục, đào tạo và đạy nghề						
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1=2+10</b>	<b>2=3+6+8</b>	<b>3=4+5</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10=11+12 +13</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.170.074</b>	<b>2.003.172</b>	<b>132.644</b>	<b>83.144</b>	<b>49.500</b>	<b>1.828.550</b>	<b>953.493</b>	<b>41.978</b>	<b>0</b>	<b>166.902</b>	<b>0</b>	<b>100.362</b>	<b>66.540</b>
1	Thành phố Bắc Kạn	233.468	228.139	47.681	16.181	31.500	175.644	74.708	4.814		5.329		4.859	470
2	Huyện Bạch Thông	221.887	202.504	9.502	7.882	1.620	188.846	87.792	4.156		19.383		11.587	7.796
3	Huyện Bạch Mối	230.255	214.638	11.181	10.101	1.080	198.775	99.344	4.682		15.617		10.122	5.495
4	Huyện Chợ Đồn	326.304	301.977	16.417	14.797	1.620	279.033	140.667	6.527		24.327		14.355	9.972
5	Huyện Na Rì	335.400	306.193	12.158	7.658	4.500	287.760	151.632	6.275		29.207		14.489	14.718
6	Huyện Ngân Sơn	234.144	212.535	8.331	7.431	900	200.003	111.601	4.201		21.609		14.078	7.531
7	Huyện Ba Bể	339.168	313.490	16.810	10.870	5.940	290.098	162.615	6.582		25.678		13.465	12.213
8	Huyện Pác Nặm	249.448	223.696	10.564	8.224	2.340	208.391	125.134	4.741		25.752		17.407	8.345



**ĐỒ TỌAN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH  
TỪNG HUYỆN NĂM 2018**


*Kính theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)*


*Đơn vị: Triệu đồng*


STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>166.902</b>	<b>0</b>	<b>100.362</b>	<b>66.540</b>
1	Thành phố Bắc Kạn	5.329		4.859	470
2	Huyện Bạch Thông	19.383		11.587	7.796
3	Huyện Bạch Mối	15.617		10.122	5.495
4	Huyện Chợ Đồn	24.327		14.355	9.972
5	Huyện Na Rì	29.207		14.489	14.718
6	Huyện Ngân Sơn	21.609		14.078	7.531
7	Huyện Ba Bể	25.678		13.465	12.213
8	Huyện Pác Nặm	25.752		17.407	8.345



**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018**
*(Ban theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)*
*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017		Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2017		Kế hoạch vốn năm 2018 nguồn ngân sách địa phương cân đối
		Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó Địa phương cân đối					
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.482.388</b>	<b>1.243.346</b>	<b>3.059.103</b>	<b>445.694</b>	<b>3.059.103</b>	<b>445.694</b>	<b>493.390</b>
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực bảo đảm xã hội</b>	<b>22.292</b>	<b>-</b>	<b>10.286</b>	<b>1.266</b>	<b>10.286</b>	<b>1.266</b>	<b>4.000</b>
	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	22.292	-	10.286	1.266	10.286	1.266	4.000
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020	22.292	-	10.286	1.266	10.286	1.266	4.000
	Mở rộng, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ Phù Thông thành nghĩa trang Liệt sỹ của tỉnh,	22.292		10.286	1.266	10.286	1.266	4.000
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực bảo vệ môi trường</b>	<b>16.007</b>	<b>16.007</b>	<b>8.894</b>	<b>8.894</b>	<b>8.894</b>	<b>8.894</b>	<b>6.622</b>
	UBND thành phố Bắc Kạn	16.007	16.007	8.894	8.894	8.894	8.894	6.622
	Trả nợ quyết toán	16.007	16.007	8.894	8.894	8.894	8.894	6.622
	Xử lý, di chuyển và xây dựng bãi rác tại xã Huyền Tụng, thị xã Bắc Kạn	16.007	16.007	8.894	8.894	8.894	8.894	6.622
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực giáo dục đào tạo</b>	<b>274.330</b>	<b>198.648</b>	<b>99.758</b>	<b>89.116</b>	<b>99.758</b>	<b>89.116</b>	<b>44.050</b>
<b>1</b>	<b>Ban QLDA ĐTXD tỉnh</b>	<b>43.190</b>	<b>32.276</b>	<b>35.962</b>	<b>25.320</b>	<b>35.962</b>	<b>25.320</b>	<b>2.231</b>
<b>1.1</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>	<b>12.096</b>	<b>12.096</b>	<b>8.219</b>	<b>8.219</b>	<b>8.219</b>	<b>8.219</b>	<b>1.700</b>
	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THPT Chợ Đồn	12.096	12.096	8.219	8.219	8.219	8.219	1.700
<b>1.2</b>	<b>Trả nợ quyết toán</b>	<b>31.094</b>	<b>20.180</b>	<b>27.743</b>	<b>17.101</b>	<b>27.743</b>	<b>17.101</b>	<b>531</b>
-	Mua sắm thiết bị nội thất nhà đa chức năng Sở GD&ĐT	946	946	750	750	750	750	102
-	Trường THCS Thượng Giáo, Ba Bể	11.114	200	10.642	-	10.642	-	189
-	Trường THCS Chợ Rã, huyện Ba Bể	19.034	19.034	16.351	16.351	16.351	16.351	240
<b>2</b>	<b>Sở Giáo dục Đào tạo</b>	<b>12.072</b>	<b>12.072</b>	<b>1.355</b>	<b>1.355</b>	<b>1.355</b>	<b>1.355</b>	<b>5.000</b>
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020	12.072	12.072	1.355	1.355	1.355	1.355	5.000
	Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (SEQAP)	5.709	5.709	355	355	355	355	3.000
	Dự án phát triển giáo dục THPT giai đoạn II	6.363	6.363	1.000	1.000	1.000	1.000	2.000
<b>3</b>	<b>Trường cao đẳng nghề dân tộc nội trú</b>	<b>4.250</b>	<b>4.250</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>1.000</b>
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020	4.250	4.250	500	500	500	500	1.000


STT	 Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017		Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2017		Kế hoạch vốn năm 2018 nguồn ngân sách địa phương cân đối
		Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Trong đó Địa phương cân đối	Tổng số	Trong đó Địa phương cân đối	
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó Địa phương cân đối					
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Dự án Giáo dục và đào tạo nghề Bắc Kạn giai đoạn II (VIE/034)	4.250	4.250	500	500	500	500	1.000
<b>4</b>	<b>Trường chính trị tỉnh</b>	<b>13.139</b>	<b>13.139</b>	<b>13.120</b>	<b>13.120</b>	<b>13.120</b>	<b>13.120</b>	<b>171</b>
	Trà nợ quyết toán	13.139	13.139	13.120	13.120	13.120	13.120	171
	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng và xây dựng mới trường chính trị tỉnh Bắc Kạn	13.139	13.139	13.120	13.120	13.120	13.120	171
<b>5</b>	<b>UBND các huyện, thành phố</b>	<b>15.913</b>	<b>15.913</b>	<b>13.913</b>	<b>13.913</b>	<b>13.913</b>	<b>13.913</b>	<b>2.000</b>
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020	15.913	15.913	13.913	13.913	13.913	13.913	2.000
	Hỗ trợ nâng cấp, cải tạo các trường đạt chuẩn năm 2016 - Trường Mầm non Đồng Xá, huyện Na Rì	15.913	15.913	13.913	13.913	13.913	13.913	2.000
<b>6</b>	<b>UBND huyện Ba Bể</b>	<b>25.790</b>	<b>19.452</b>	<b>10.350</b>	<b>10.350</b>	<b>10.350</b>	<b>10.350</b>	<b>4.500</b>
<b>6.1</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020</b>	<b>7.717</b>	<b>4.100</b>	<b>3.350</b>	<b>3.350</b>	<b>3.350</b>	<b>3.350</b>	<b>650</b>
	Nâng cấp trường tiểu học thị trấn Chợ Rã I đạt chuẩn Quốc gia	7.717	4.100	3.350	3.350	3.350	3.350	650
<b>6.2</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>	<b>18.073</b>	<b>15.352</b>	<b>7.000</b>	<b>7.000</b>	<b>7.000</b>	<b>7.000</b>	<b>3.850</b>
	- Trường tiểu học Thượng Giáo	3.552	3.552	2.000	2.000	2.000	2.000	1.000
	- Trường THCS Hà Hiệu, huyện Ba Bể	7.500	7.500	5.000	5.000	5.000	5.000	1.350
	- Trường mầm non Địa Linh đạt chuẩn Quốc gia	7.021	4.300	-	-	-	-	1.500
<b>7</b>	<b>UBND huyện Bạch Thông</b>	<b>7.500</b>	<b>7.500</b>	<b>3.152</b>	<b>3.152</b>	<b>3.152</b>	<b>3.152</b>	<b>1.500</b>
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020	7.500	7.500	3.152	3.152	3.152	3.152	1.500
	- Trường tiểu học Tân Tiến, xã Tân Tiến, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	1.500	1.500	-	-	-	-	500
	- Trường PTCS Quang Thuận, xã Quang Thuận, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	6.000	6.000	3.152	3.152	3.152	3.152	1.000
<b>8</b>	<b>UBND huyện Chợ Đồn</b>	<b>24.138</b>	<b>15.700</b>	<b>2.208</b>	<b>2.208</b>	<b>2.208</b>	<b>2.208</b>	<b>5.129</b>
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020	24.138	15.700	2.208	2.208	2.208	2.208	5.129
	- Trường Tiểu học và THCS Đông Viên, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	8.433	7.500	-	-	-	-	2.500
	- Trường mầm non Rã Bàn, huyện Chợ Đồn	7.505	5.000	2.208	2.208	2.208	2.208	2.129
	- Trường mầm non Đông Viên, huyện Chợ Đồn	8.200	3.200	-	-	-	-	500
<b>9</b>	<b>UBND huyện Chợ Mới</b>	<b>13.788</b>	<b>4.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.400</b>
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020	13.788	4.000	-	-	-	-	1.400


STT	 Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017		Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2017		Kế hoạch vốn năm 2018 nguồn ngân sách địa phương cân đối
		Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Trong đó Địa phương cân đối	Tổng số	Trong đó Địa phương cân đối	
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó Địa phương cân đối					
A	B	1	2	3	4	5	6	7
-	Nâng cấp trường tiểu học Nông Thịnh để công nhận lại đạt chuẩn quốc gia mức độ I	7.189	2.000	-	-	-	-	700
-	Xây dựng trường mầm non Nông Thịnh đạt chuẩn Quốc gia	6.599	2.000	-	-	-	-	700
<b>10</b>	<b>UBND huyện Na Ri</b>	<b>3.320</b>	<b>3.167</b>	-	-	-	-	<b>1.100</b>
	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>	<b>3.320</b>	<b>3.167</b>	-	-	-	-	<b>1.100</b>
-	Sửa chữa nhà lớp học trường Tiểu học Hảo Nghĩa, huyện Na Ri, tỉnh Bắc Kạn	1.800	1.800	-	-	-	-	600
-	Trường mầm non xã Hảo Nghĩa, huyện Na Ri	1.520	1.367	-	-	-	-	500
<b>11</b>	<b>UBND huyện Ngân Sơn</b>	<b>18.319</b>	<b>16.139</b>	<b>3.749</b>	<b>3.749</b>	<b>3.749</b>	<b>3.749</b>	<b>5.271</b>
	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>	<b>18.319</b>	<b>16.139</b>	<b>3.749</b>	<b>3.749</b>	<b>3.749</b>	<b>3.749</b>	<b>5.271</b>
-	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thượng Ân, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	7.500	7.500	-	-	-	-	2.500
-	Trường THCS Vân Tùng	2.000	1.800	1.500	1.500	1.500	1.500	300
-	Trường Mầm non Bằng Vân (Hạng mục: 03 phòng học)	1.200	1.100	629	629	629	629	471
-	Trường THCS Bằng Vân	1.800	1.100	-	-	-	-	500
-	Dự án hỗ trợ xây dựng nhà ở bán trú và các công trình thiết yếu trên địa bàn huyện Ngân Sơn giai đoạn 2016-2020	5.819	4.639	1.620	1.620	1.620	1.620	1.500
<b>12</b>	<b>UBND huyện Pác Nặm</b>	<b>22.760</b>	<b>15.121</b>	<b>3.811</b>	<b>3.811</b>	<b>3.811</b>	<b>3.811</b>	<b>4.000</b>
	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>	<b>22.760</b>	<b>15.121</b>	<b>3.811</b>	<b>3.811</b>	<b>3.811</b>	<b>3.811</b>	<b>4.000</b>
-	Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học và THCS Giáo Hiệu, huyện Pác Nặm	9.200	5.500	-	-	-	-	1.800
-	Trường mầm non Giáo Hiệu, huyện Pác Nặm	4.000	2.000	-	-	-	-	700
-	Dự án hỗ trợ xây dựng nhà ở bán trú và các công trình thiết yếu trên địa bàn huyện Pác Nặm giai đoạn 2016-2020	9.560	7.621	3.811	3.811	3.811	3.811	1.500
<b>13</b>	<b>UBND thành phố Bắc Kạn</b>	<b>70.151</b>	<b>39.919</b>	<b>11.638</b>	<b>11.638</b>	<b>11.638</b>	<b>11.638</b>	<b>10.748</b>
	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>	<b>70.151</b>	<b>39.919</b>	<b>11.638</b>	<b>11.638</b>	<b>11.638</b>	<b>11.638</b>	<b>10.748</b>
-	Trường mầm non phường Xuất Hóa	32.200	16.100	6.000	6.000	6.000	6.000	5.748
-	Trường THCS Nông Thượng, thành phố Bắc Kạn	13.316	7.500	4.638	4.638	4.638	4.638	1.500


STT	 Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017		Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2017		Kế hoạch vốn năm 2018 nguồn ngân sách địa phương cân đối
		Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Trong đó Địa phương cân đối	Tổng số	Trong đó Địa phương cân đối	
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó Địa phương cân đối					
A	B	1	2	3	4	5	6	7
-	Trường THCS Dương Quang, thành phố Bắc Kạn	11.319	11.319	1.000	1.000	1.000	1.000	3.000
-	Trường THCS Nông Thượng	13.316	5.000	-	-	-	-	500
<b>IV</b>	<b>Hoạt động kinh tế</b>	<b>2.766.506</b>	<b>735.629</b>	<b>1.593.046</b>	<b>119.377</b>	<b>1.593.046</b>	<b>119.377</b>	<b>233.168</b>
<b>1</b>	<b>Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông</b>	<b>1.250.387</b>	<b>324.788</b>	<b>868.204</b>	<b>5.480</b>	<b>868.204</b>	<b>5.480</b>	<b>49.115</b>
<b>1.1</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020</b>	<b>1.143.470</b>	<b>309.920</b>	<b>774.395</b>	<b>3.720</b>	<b>774.395</b>	<b>3.720</b>	<b>42.059</b>
-	Đường cứu hộ, cứu nạn vùng sạt lở, lũ quét huyện Pác Nặm (Đoạn tuyến Km5+00 – Km11)	146.397	146.397	-	-	-	-	1.367
-	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 257	775.123	121.573	655.805	2.720	655.805	2.720	10.000
-	Cải tạo, sửa chữa ĐT258 đoạn từ điểm đầu Khu du lịch Ba Bể tại Km42+00 (bến xuồng Buốc Lồm) đến trung tâm Vườn Quốc gia Ba Bể tại Km48+200.	53.683	25.123	28.560	-	28.560	-	10.692
-	Dự án Nâng cấp, cải tạo ĐT 255, huyện Chợ Đồn	168.267	16.827	90.030	1.000	90.030	1.000	20.000
<b>1.2</b>	<b>Trả nợ quyết toán</b>	<b>105.636</b>	<b>13.587</b>	<b>93.309</b>	<b>1.260</b>	<b>93.309</b>	<b>1.260</b>	<b>6.556</b>
	Đường Vũ Muộn - Cao Sơn - Côn Minh	105.636	13.587	93.309	1.260	93.309	1.260	6.556
<b>1.3</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>	<b>1.281</b>	<b>1.281</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>500</b>
	Sửa chữa đập tràn Bản Pjạc, xã Quảng Khê, huyện Ba Bể	1.281	1.281	500	500	500	500	500
<b>2</b>	<b>Ban QLDA ĐTXD tỉnh</b>	<b>120.251</b>	<b>50.161</b>	<b>90.261</b>	<b>7.403</b>	<b>90.261</b>	<b>7.403</b>	<b>17.476</b>
<b>2.1</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020</b>	<b>60.409</b>	<b>27.962</b>	<b>39.497</b>	<b>-</b>	<b>39.497</b>	<b>-</b>	<b>14.871</b>
-	Cải tạo, nâng cấp đường từ bờ hồ đi Quảng Khê giai đoạn I	30.659	13.699	23.960	-	23.960	-	3.633
-	Đường Bản Tầu xã Cao Thượng - Bản Vải xã Khang Ninh	29.750	14.263	15.537	-	15.537	-	11.238
<b>2.2</b>	<b>Trả nợ quyết toán</b>	<b>59.842</b>	<b>22.199</b>	<b>50.764</b>	<b>7.403</b>	<b>50.764</b>	<b>7.403</b>	<b>2.605</b>
-	Đường Bắc Sóng Năng, huyện Ba Bể	7.680	7.680	7.403	7.403	7.403	7.403	331
-	Cải tạo đường Hào Nghĩa- Liêm Thủy.	52.162	14.519	43.361	-	43.361	-	2.274
<b>3</b>	<b>Ban QLDA hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)</b>	<b>364.129</b>	<b>26.734</b>	<b>2.223</b>	<b>2.223</b>	<b>2.223</b>	<b>2.223</b>	<b>3.000</b>
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020	364.129	26.734	2.223	2.223	2.223	2.223	3.000


STT	 Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017		Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2017		Kế hoạch vốn năm 2018 nguồn ngân sách địa phương cân đối
		Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Trong đó Địa phương cân đối	Tổng số	Trong đó Địa phương cân đối	
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó Địa phương cân đối					
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Chương trình hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn	364.129	26.734	2.223	2.223	2.223	2.223	3.000
4	<b>Ban thường vụ tỉnh đoàn Bắc Kạn</b>	<b>1.700</b>	<b>1.700</b>	-	-	-	-	<b>1.530</b>
	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020</b>	<b>1.700</b>	<b>1.700</b>	-	-	-	-	<b>1.530</b>
	Khu di tích thanh niên xung phong Nà Tu tỉnh Bắc Kạn (phần vốn đối ứng của tỉnh)	1.700	1.700	-	-	-	-	1.530
5	<b>Chi cục kiểm lâm</b>	<b>19.589</b>	<b>18.536</b>	<b>3.978</b>	<b>2.925</b>	<b>3.978</b>	<b>2.925</b>	<b>1.772</b>
5.1	<b>Trả nợ quyết toán</b>	<b>3.909</b>	<b>2.856</b>	<b>2.478</b>	<b>1.425</b>	<b>2.478</b>	<b>1.425</b>	<b>1.272</b>
	Các trạm, chốt kiểm lâm thuộc KBT thiên nhiên Kim hỷ, huyện Na Rì	3.909	2.856	2.478	1.425	2.478	1.425	1.272
5.2	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>	<b>15.680</b>	<b>15.680</b>	<b>1.500</b>	<b>1.500</b>	<b>1.500</b>	<b>1.500</b>	<b>500</b>
	Dự án Quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO2	15.680	15.680	1.500	1.500	1.500	1.500	500
6	<b>Công ty Cổ phần cấp thoát nước Bắc Kạn</b>	<b>1.515</b>	<b>151</b>	<b>1.364</b>	-	<b>1.364</b>	-	<b>59</b>
	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020</b>	<b>1.515</b>	<b>151</b>	<b>1.364</b>	-	<b>1.364</b>	-	<b>59</b>
	Dự án Hệ thống cấp thoát nước và vệ sinh thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể - Phân cấp nước	1.515	151	1.364	-	1.364	-	59
7	<b>Sở Giao thông Vận tải</b>	<b>26.700</b>	<b>26.700</b>	<b>11.000</b>	<b>11.000</b>	<b>11.000</b>	<b>11.000</b>	<b>3.000</b>
7.1	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020</b>	<b>13.300</b>	<b>13.300</b>	<b>11.000</b>	<b>11.000</b>	<b>11.000</b>	<b>11.000</b>	<b>2.000</b>
	Hỗ trợ GPMB Xử lý điểm đen đoạn từ Km192+300-Km193+250 trên QL3	13.300	13.300	11.000	11.000	11.000	11.000	2.000
7.2	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>	<b>13.400</b>	<b>13.400</b>	-	-	-	-	<b>1.000</b>
	Dự án quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	13.400	13.400	-	-	-	-	1.000
8	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	<b>43.762</b>	<b>35.305</b>	<b>26.428</b>	<b>8.667</b>	<b>26.428</b>	<b>8.667</b>	<b>9.963</b>
8.1	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020</b>	<b>30.523</b>	<b>22.066</b>	<b>20.261</b>	<b>2.500</b>	<b>20.261</b>	<b>2.500</b>	<b>8.000</b>
	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc	30.523	22.066	20.261	2.500	20.261	2.500	8.000
8.2	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>	<b>4.505</b>	<b>4.505</b>	-	-	-	-	<b>500</b>
	Sửa chữa, nâng cấp an toàn đập	4.505	4.505	-	-	-	-	500
8.3	<b>Trả nợ quyết toán</b>	<b>8.734</b>	<b>8.734</b>	<b>6.167</b>	<b>6.167</b>	<b>6.167</b>	<b>6.167</b>	<b>1.463</b>
-	Cải tạo sửa chữa công trình thủy lợi Pù lòn, xã Bình Văn	5.033	5.033	4.367	4.367	4.367	4.367	543




STT	 Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017		Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2017		Kế hoạch vốn năm 2018 nguồn ngân sách địa phương cân đối
		Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Trong đó Địa phương cân đối	Tổng số	Trong đó Địa phương cân đối	
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó Địa phương cân đối					
A	B	1	2	3	4	5	6	7
-	Sửa chữa lớn công trình đập kênh Quan Nưa xã Dương Quang và đập kênh Nà Giáo xã Lục Bình huyện Bạch Thông	3.701	3.701	1.800	1.800	1.800	1.800	920
9	Sở Văn hóa Thể thao Du lịch	6.408	641	7.731	2.000	7.731	2.000	7.265
	Trả nợ quyết toán	6.408	641	7.731	2.000	7.731	2.000	7.265
	Dự án Phát triển Du lịch bền vững tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng giai đoạn I	6.408	641	7.731	2.000	7.731	2.000	7.265
10	Sở Xây dựng	76.556	26.741	133.578	5.606	133.578	5.606	10.000
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020	76.556	26.741	133.578	5.606	133.578	5.606	10.000
	Dự án Cấp nước và vệ sinh thị xã Bắc Kạn - Phần thoát nước	76.556	26.741	133.578	5.606	133.578	5.606	10.000
11	Trung tâm nước SH và VSMTNT	30.107	29.005	8.033	1.900	8.033	1.900	4.322
11.1	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020	16.946	16.946	1.000	1.000	1.000	1.000	500
	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	16.946	16.946	1.000	1.000	1.000	1.000	500
11.2	Trả nợ quyết toán	13.161	12.059	7.033	900	7.033	900	3.822
	Dự án CNSH xã Chu Hương, Ba Bể	13.161	12.059	7.033	900	7.033	900	3.822
12	UBND huyện Ba Bể	17.659	7.022	11.252	5.865	11.252	5.865	2.967
	Trả nợ quyết toán	17.659	7.022	11.252	5.865	11.252	5.865	2.967
-	Kè chống xói lở bờ sông xã Chu Hương	6.405	1.155	5.365	5.365	5.365	5.365	459
-	Kè chống xói lở bờ sông nâng khu vực thôn Kéo Sáng xã Thượng Giáo	11.254	5.867	5.887	500	5.887	500	2.508
13	UBND huyện Bạch Thông	19.973	10.975	9.748	750	9.748	750	2.561
13.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020	9.975	9.975	750	750	750	750	2.000
	Chợ Quang Thuận	9.975	9.975	750	750	750	750	2.000
13.2	Trả nợ quyết toán	9.998	1.000	8.998	-	8.998	-	561
	Dự án Đường Đồn Phong-Năm Tộc, huyện Bạch Thông	9.998	1.000	8.998	-	8.998	-	561
14	UBND huyện Chợ Đồn	12.923	4.347	8.576	-	8.576	-	545
	Trả nợ quyết toán	12.923	4.347	8.576	-	8.576	-	545
	Dự án Tuyến đường từ 254B (Đại Sáo) -Khuổi Xôm-Pác Cộp, huyện Chợ Đồn	12.923	4.347	8.576	-	8.576	-	545
15	UBND huyện Chợ Mới	144.307	28.299	124.541	15.749	124.541	15.749	4.530

STT	 Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017		Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2017		Kế hoạch vốn năm 2018 nguồn ngân sách địa phương cân đối
		Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Trong đó Địa phương cân đối	Tổng số	Trong đó Địa phương cân đối	
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó Địa phương cân đối					
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Trả nợ quyết toán	144.307	28.299	124.541	15.749	124.541	15.749	4.530
-	Đường phía đông sông Cầu huyện Chợ Mới	21.127	330	18.074	-	18.074	-	330
-	Hồ chứa nước Khuổi Cuộn xã Nồng Hạ	49.259	6.884	42.710	350	42.710	350	1.620
-	Đường Yên Cư - Cao Kỳ huyện Chợ Mới	32.585	7.991	30.515	7.400	30.515	7.400	405
-	Kè chống xói lở thôn Nà Chảo, Nà Tào xã Như Cố	9.681	9.681	7.999	7.999	7.999	7.999	898
	Cụm công trình thủy lợi huyện Chợ Mới	31.655	3.413	25.243	-	25.243	-	1.277
16	<b>UBND huyện Na Rì</b>	<b>40.237</b>	<b>15.652</b>	<b>25.925</b>	<b>6.901</b>	<b>25.925</b>	<b>6.901</b>	<b>3.584</b>
	Trả nợ quyết toán	40.237	15.652	25.925	6.901	25.925	6.901	3.584
	Kè chắn sạt lở đất khu dân cư thôn Hát Deng, trường PTDT Nội trú và trường TH thị trấn Yên Lạc	40.237	15.652	25.925	6.901	25.925	6.901	3.584
17	<b>UBND huyện Ngân Sơn</b>	<b>50.806</b>	<b>7.510</b>	<b>43.064</b>	<b>220</b>	<b>43.064</b>	<b>220</b>	<b>6.451</b>
17.1	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020</b>	<b>8.392</b>	<b>6.392</b>	<b>2.000</b>	<b>-</b>	<b>2.000</b>	<b>-</b>	<b>5.553</b>
	Kè chống xói lở thôn Cò Luồng xã Thượng Quan	8.392	6.392	2.000	-	2.000	-	5.553
17.2	Trả nợ quyết toán	42.414	1.118	41.064	220	41.064	220	898
	Nâng cấp hồ chứa nước Nà Diều, xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn	42.414	1.118	41.064	220	41.064	220	898
18	<b>UBND thành phố Bắc Kạn</b>	<b>51.386</b>	<b>18.353</b>	<b>33.216</b>	<b>7.146</b>	<b>33.216</b>	<b>7.146</b>	<b>8.054</b>
	Trả nợ quyết toán	51.386	18.353	33.216	7.146	33.216	7.146	8.054
-	Đường và đê bao chống lũ khu vực Bắc Sông Cầu	40.751	7.718	31.216	7.146	31.216	7.146	1.294
-	Kè chống xói lở bờ tả Sông Cầu thuộc Thôn Nà Di xã Dương Quang	10.635	10.635	2.000	-	2.000	-	6.760
19	<b>Ban thường vụ tỉnh đoàn Bắc Kạn</b>	<b>3.295</b>	<b>3.295</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>2.795</b>
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020	3.295	3.295	500	500	500	500	2.795
	Làng thanh niên lập nghiệp Hà Hiệu, tỉnh Bắc Kạn (phần vốn đối ứng của tỉnh)	3.295	3.295	500	500	500	500	2.795
20	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>	<b>130.695</b>	<b>26.193</b>	<b>2.868</b>	<b>2.868</b>	<b>2.868</b>	<b>2.868</b>	<b>3.000</b>
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020	130.695	26.193	2.868	2.868	2.868	2.868	3.000

STT	 Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017		Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2017		Kế hoạch vốn năm 2018 nguồn ngân sách địa phương cân đối
		Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Trong đó Địa phương cân đối	Tổng số	Trong đó Địa phương cân đối	
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó Địa phương cân đối					
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Dự án đầu tư Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn (ADB tài trợ) - dự án thành phần tại tỉnh Bắc Kạn	130.695	26.193	2.868	2.868	2.868	2.868	3.000
21	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	<b>47.151</b>	<b>13.783</b>	<b>11.000</b>	<b>1.000</b>	<b>11.000</b>	<b>1.000</b>	<b>7.813</b>
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020	47.151	13.783	11.000	1.000	11.000	1.000	7.813
-	Dự án bố trí dân cư khẩn cấp và đặc biệt khó khăn thôn Nà Tu, xã Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông	37.647	5.350	10.000	-	10.000	-	4.813
-	Khắc phục sạt lở đất khu dân cư Nà Cáy, thôn Thôm Mò, huyện Bạch Thông	9.504	8.433	1.000	1.000	1.000	1.000	3.000
22	<b>UBND huyện Ngân Sơn</b>	<b>22.979</b>	<b>2.298</b>	<b>20.518</b>	<b>100</b>	<b>20.518</b>	<b>100</b>	<b>426</b>
	Trả nợ quyết toán	22.979	2.298	20.518	100	20.518	100	426
	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư thôn Nà Cháo, xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn	22.979	2.298	20.518	100	20.518	100	426
23	<b>UBND thành phố Bắc Kạn</b>	<b>283.991</b>	<b>57.440</b>	<b>135.038</b>	<b>17.074</b>	<b>135.038</b>	<b>17.074</b>	<b>21.139</b>
23.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020	269.279	55.728	122.038	17.074	122.038	17.074	20.958
-	Đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị thị xã Bắc Kạn để trở thành Thành phố trực thuộc tỉnh	32.000	32.000	14.974	14.974	14.974	14.974	13.826
-	Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc-thị xã Bắc Kạn (giai đoạn I)	19.780	1.978	59.220	1.600	59.220	1.600	3.000
-	Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc-thị xã Bắc Kạn (giai đoạn II)	217.499	21.750	47.844	500	47.844	500	4.132
23.2	<b>Trả nợ quyết toán</b>	<b>14.712</b>	<b>1.712</b>	<b>13.000</b>	<b>-</b>	<b>13.000</b>	<b>-</b>	<b>181</b>
	Khắc phục sạt lở đất tại tổ 4 phường Đức Xuân	14.712	1.712	13.000	-	13.000	-	181
24	<b>Kế hoạch vốn chưa phân bổ (Thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông lâm nghiệp theo Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐND ngày 3/4/2015)</b>			<b>14.000</b>	<b>14.000</b>	<b>14.000</b>	<b>14.000</b>	<b>8.000</b>
25	<b>Nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ (dự kiến phân bổ theo tiến độ thực hiện dự án)</b>							<b>53.800</b>
25.1	<b>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh</b>							<b>3.000</b>
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập							3.000
25.2	<b>Sở Giao thông Vận tải</b>							<b>5.500</b>
	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương							5.500


STT	 Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017		Lũy kế vốn đã bỏ tới đến 31/12/2017		Kế hoạch vốn năm 2018 nguồn ngân sách địa phương cân đối
		Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Trong đó Địa phương cân đối	Tổng số	Trong đó Địa phương cân đối	
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó Địa phương cân đối					
A	B	1	2	3	4	5	6	7
25.3	Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn							10.000
	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc (giai đoạn II)							10.000
25.4	Ban Điều phối dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ Bắc Kạn							12.000
	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn							12.000
25.5	Trung tâm nước SH và VSMTNT							5.000
-	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả							5.000
25.6	Dự phòng							18.300
V	Khoa học công nghệ	10.926	10.926	1.596	1.596	1.596	1.596	7.000
I	Sở Khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	500
	Chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	500
	Đầu tư trang thiết bị đo lường, thử nghiệm thuộc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Bắc Kạn giai đoạn III từ năm 2017-2020	-	-	-	-	-	-	500
2	Sở Thông tin Truyền thông	2.568	2.568	-	-	-	-	1.800
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020	2.568	2.568	-	-	-	-	1.800
	Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp các Đài truyền thanh cơ sở thuộc các xã phần đầu đạt các tiêu chí xây dựng nông thôn mới năm 2017 và năm 2018 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	2.568	2.568					1.800
3	Văn phòng Tỉnh ủy	8.358	8.358	1.596	1.596	1.596	1.596	4.700
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020	8.358	8.358	1.596	1.596	1.596	1.596	4.700
	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan đảng tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2015-2020	8.358	8.358	1.596	1.596	1.596	1.596	4.700
VI	Phát thanh Truyền hình	1.500	1.000	726	726	726	726	174
I	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	1.500	1.000	726	726	726	726	174
	Trả nợ quyết toán	1.500	1.000	726	726	726	726	174
	Cột anten tự đứng BK.100 Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Bắc Kạn	1.500	1.000	726	726	726	726	174
VII	Quản lý nhà nước	255.828	143.742	142.763	77.821	142.763	77.821	36.576
1	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	2.926	2.926	1.000	1.000	1.000	1.000	7.000
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020	2.926	2.926	1.000	1.000	1.000	1.000	7.000
-	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Hỗ trợ Phụ nữ tỉnh Bắc Kạn	2.926	2.926	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
-	Dự án Hội trường tỉnh Bắc Kạn							6.000
2	Chi cục kiểm lâm	9.158	9.158	4.607	4.607	4.607	4.607	3.000


STT	 Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017		Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2017		Kế hoạch vốn năm 2018 nguồn ngân sách địa phương cân đối
		Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Trong đó Địa phương cân đối	Tổng số	Trong đó Địa phương cân đối	
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó Địa phương cân đối					
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020</b>	9.158	9.158	4.607	4.607	4.607	4.607	3.000
	Trụ sở ban quản lý, các trạm kiểm lâm thuộc Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Nam Xuân Lạc huyện Chợ Đồn	9.158	9.158	4.607	4.607	4.607	4.607	3.000
<b>3</b>	<b>Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh</b>	<b>39.900</b>	<b>39.900</b>	<b>34.660</b>	<b>34.660</b>	<b>34.660</b>	<b>34.660</b>	<b>5.134</b>
	Trả nợ quyết toán	39.900	39.900	34.660	34.660	34.660	34.660	5.134
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Đài PTTH BK GD2	39.900	39.900	34.660	34.660	34.660	34.660	5.134
<b>4</b>	<b>Sở Thông tin Truyền thông</b>	<b>2.099</b>	<b>2.099</b>	<b>850</b>	<b>850</b>	<b>850</b>	<b>850</b>	<b>1.087</b>
	Trả nợ quyết toán	2.099	2.099	850	850	850	850	1.087
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc cũ của Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh để làm trụ sở làm việc của Sở Thông tin và truyền thông	2.099	2.099	850	850	850	850	1.087
<b>5</b>	<b>UBND huyện Bạch Thông</b>	<b>7.060</b>	<b>7.060</b>	<b>2.750</b>	<b>2.750</b>	<b>2.750</b>	<b>2.750</b>	<b>2.866</b>
	Trả nợ quyết toán	7.060	7.060	2.750	2.750	2.750	2.750	2.866
	Trụ sở UBND xã Nguyên Phúc	7.060	7.060	2.750	2.750	2.750	2.750	2.866
<b>6</b>	<b>UBND huyện Ngân Sơn</b>	<b>39.799</b>	<b>36.599</b>	<b>28.329</b>	<b>25.314</b>	<b>28.329</b>	<b>25.314</b>	<b>7.489</b>
	Trả nợ quyết toán	39.799	36.599	28.329	25.314	28.329	25.314	7.489
-	Trụ sở HĐND-UBND huyện Ngân Sơn	31.183	31.183	22.314	22.314	22.314	22.314	6.689
-	Trụ sở UBND xã Thượng Ân	8.616	5.416	6.015	3.000	6.015	3.000	800
<b>7</b>	<b>UBND thành phố Bắc Kạn</b>	<b>154.886</b>	<b>46.000</b>	<b>70.567</b>	<b>8.640</b>	<b>70.567</b>	<b>8.640</b>	<b>10.000</b>
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020	154.886	46.000	70.567	8.640	70.567	8.640	10.000
	Trụ sở hợp khối Thị ủy - HĐND - UBND thị xã Bắc Kạn	154.886	46.000	70.567	8.640	70.567	8.640	10.000
<b>VIII</b>	<b>Quốc phòng</b>	<b>65.811</b>	<b>11.524</b>	<b>23.500</b>	<b>7.500</b>	<b>23.500</b>	<b>7.500</b>	<b>6.816</b>
<b>I</b>	<b>Bộ CHQS tỉnh</b>	<b>65.811</b>	<b>11.524</b>	<b>23.500</b>	<b>7.500</b>	<b>23.500</b>	<b>7.500</b>	<b>6.816</b>
<b>1.1</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>	<b>5.000</b>	<b>5.000</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>3.000</b>
-	Doanh trại Ban CHQS huyện Ngân Sơn/Bộ CHQS tỉnh Bắc Kạn/Quân khu 1 (Giai đoạn 1)	2.000	2.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
-	Doanh trại Ban CHQS huyện Chợ Đồn/ Bắc Kạn.	3.000	3.000	1.000	1.000	1.000	1.000	2.000
<b>1.2</b>	<b>Trả nợ quyết toán</b>	<b>60.811</b>	<b>6.524</b>	<b>21.500</b>	<b>5.500</b>	<b>21.500</b>	<b>5.500</b>	<b>3.816</b>



**Danh mục dự án**

A	B	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017		Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2017		Kế hoạch vốn năm 2018 nguồn ngân sách địa phương cân đối
		Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó Địa phương cân đối					
1	2	3	4	5	6	7		
-	Khắc phục hậu quả do cơn bão số 2 gây ra đối với các công trình phòng thủ của tỉnh năm 2014	-	1.178	1.100	500	1.100	500	1.178
-	Trung tâm huấn luyện lực lượng dự bị động viên và lực lượng làm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu tỉnh Bắc Kạn	55.465	-	15.400	-	15.400	-	2.338
-	Xây dựng, cải tạo các hạng mục công trình phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Bắc Kạn năm 2016	5.346	5.346	5.000	5.000	5.000	5.000	300
<b>IX</b>	<b>Văn hóa Thông tin</b>	<b>9.589</b>	<b>7.477</b>	<b>3.200</b>	<b>3.200</b>	<b>3.200</b>	<b>3.200</b>	<b>2.700</b>
<b>1</b>	<b>UBND huyện Ba Bể</b>	<b>1.150</b>	<b>900</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>300</b>
	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>	<b>1.150</b>	<b>900</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>300</b>
	Nhà Văn hóa xã Hà Hiệu	1.150	900	500	500	500	500	300
<b>1</b>	<b>UBND huyện Bạch Thông</b>	<b>1.100</b>	<b>900</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>300</b>
	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>	<b>1.100</b>	<b>900</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>300</b>
	Nhà Văn hóa xã Quang Thuận	1.100	900	500	500	500	500	300
<b>2</b>	<b>UBND huyện Chợ Mới</b>	<b>3.399</b>	<b>2.721</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>1.300</b>
	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>	<b>3.399</b>	<b>2.721</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>1.300</b>
-	Nhà Văn hóa xã Như Cồ	1.133	907	500	500	500	500	300
-	Nhà Văn hóa xã Yên Đĩnh	1.133	907	-	-	-	-	500
-	Nhà Văn hóa xã Bình Văn	1.133	907	-	-	-	-	500
<b>3</b>	<b>UBND huyện Na Rì</b>	<b>3.940</b>	<b>2.956</b>	<b>1.700</b>	<b>1.700</b>	<b>1.700</b>	<b>1.700</b>	<b>800</b>
<b>3.1</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020</b>	<b>2.870</b>	<b>2.100</b>	<b>1.700</b>	<b>1.700</b>	<b>1.700</b>	<b>1.700</b>	<b>300</b>
	Sửa chữa, cải tạo và nâng cấp nhà văn hóa huyện Na Rì	2.870	2.100	1.700	1.700	1.700	1.700	300
<b>3.2</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>	<b>1.070</b>	<b>856</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>500</b>
	Nhà Văn hóa xã Hào Nghĩa	1.070	856	-	-	-	-	500

STT	 Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017		Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2017		Kế hoạch vốn năm 2018 nguồn ngân sách địa phương cân đối
		Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Địa phương cân đối					
A	B	1	2	3	4	5	6	7
X	Y tế, dân số và gia đình	1.059.599	118.393	1.044.014	4.878	1.044.014	4.878	14.141
1	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	987.970	99.764	888.756	578	888.756	578	4.336
1.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020	982.870	98.164	884.706	-	884.706	-	4.000
	Bệnh viện đa khoa Bắc Kạn	982.870	98.164	884.706	-	884.706	-	4.000
1.2	Trả nợ quyết toán	5.100	1.600	4.050	578	4.050	578	336
	Trạm y tế xã Cao Kỳ	5.100	1.600	4.050	578	4.050	578	336
2	Ban QL công trình BVĐK Bắc Kạn	48.462	7.758	143.402	1.000	143.402	1.000	3.745
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020	48.462	7.758	143.402	1.000	143.402	1.000	3.745
	Bệnh viện đa khoa và Trung tâm đào tạo y tế tỉnh Bắc Kạn (Hợp phần Trung tâm đào tạo y tế tỉnh Bắc Kạn)	48.462	7.758	143.402	1.000	143.402	1.000	3.745
3	Trung tâm y tế dự phòng	12.115	2.021	8.556	-	8.556	-	810
	Trả nợ quyết toán	12.115	2.021	8.556	-	8.556	-	810
	Duy tu sửa chữa hạ tầng và mua sắm thiết bị cho Trung tâm y tế dự phòng tỉnh	12.115	2.021	8.556	-	8.556	-	810
4	UBND huyện Bạch Thông	5.197	4.300	1.800	1.800	1.800	1.800	2.400
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020	5.197	4.300	1.800	1.800	1.800	1.800	2.400
	Trạm y tế xã Tân Tiến	5.197	4.300	1.800	1.800	1.800	1.800	2.400
5	UBND thành phố Bắc Kạn	5.855	4.550	1.500	1.500	1.500	1.500	2.850
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020	5.855	4.550	1.500	1.500	1.500	1.500	2.850
	Trạm y tế xã Dương Quang	5.855	4.550	1.500	1.500	1.500	1.500	2.850
XI	Lĩnh vực khác	-	-	131.320	131.320	131.320	131.320	138.144
1	Phân cấp cho huyện điều hành	-	-	131.320	131.320	131.320	131.320	83.144
1.1	Huyện Ba Bể			16.183	16.183	16.183	16.183	10.870
1.2	Huyện Bạch Thông			12.631	12.631	12.631	12.631	7.882
1.3	Huyện Chợ Đồn			23.237	23.237	23.237	23.237	14.797
1.4	Huyện Chợ Mới			15.039	15.039	15.039	15.039	10.101
1.5	Huyện Na Rì			12.720	12.720	12.720	12.720	7.658
1.6	Huyện Ngân Sơn			12.645	12.645	12.645	12.645	7.431
1.7	Huyện Pác Nặm			13.775	13.775	13.775	13.775	8.224
1.8	Thành phố Bắc Kạn			25.090	25.090	25.090	25.090	16.181

STT	 Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017		Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2017		Kế hoạch vốn năm 2018 nguồn ngân sách địa phương cân đối
		Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Trong đó Địa phương cân đối	Tổng số	Trong đó Địa phương cân đối	
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó Địa phương cân đối					
A	B	1	2	3	4	5	6	7
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất							55.000
2.1	Tỉnh điều hành							5.500
2.2	Huyện Ba Bể							5.940
2.3	Huyện Bạch Thông							1.620
2.4	Huyện Chợ Đồn							1.620
2.5	Huyện Chợ Mới							1.080
2.6	Huyện Na Rì							4.500
2.7	Huyện Ngân Sơn							900
2.8	Huyện Pác Nặm							2.340
2.9	Thành phố Bắc Kạn							31.500

**Ghi chú:** Đối với nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ chỉ được phép giải ngân khi có nguồn vốn vay từ Trung ương chuyển về dự án.

- Đối với dự án Hội trường tỉnh Bắc Kạn đã có quyết định chủ trương đầu tư tại Công văn số 188/HĐND-VP ngày 10/11/2017 với tổng mức đầu tư dự kiến là 34.000 triệu đồng.





# ĐU TOÁN THU CHI CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ, THU SỰ NGHIỆP NĂM 2018

(Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	Đơn vị	Tổng số thu	Trong đó		Số phải nộp ngân sách	Số trích để lại đơn vị theo chế độ □	Tiết kiệm làm lương trên số trích để lại đơn vị	Giao dự toán chi từ nguồn thu để lại đơn vị
			Phí, lệ phí	Thu sự nghiệp				
	<b>Tổng số</b>	<b>315.306</b>	<b>12.355</b>	<b>303.001</b>	<b>7.136</b>	<b>308.178</b>	<b>8.776</b>	<b>30.808</b>
<b>1</b>	<b>Sở Giao thông Vận tải (Phí, lệ phí)</b>	<b>2.807</b>	<b>2.807</b>	<b>0</b>	<b>2.233</b>	<b>574</b>	<b>133</b>	<b>574</b>
<b>2</b>	<b>Sở Nông nghiệp và PTNT</b>	<b>430</b>	<b>430</b>	<b>0</b>	<b>43</b>	<b>387</b>	<b>155</b>	<b>387</b>
-	Phí thăm định TKKT-DT	30	30		3	27	11	27
-	Phí kiểm dịch, giết mổ, vận chuyển động vật	400	400		40	360	144	360
<b>3</b>	<b>Sở Xây dựng (Phí)</b>	<b>264</b>	<b>264</b>	<b>0</b>	<b>264</b>			
<b>4</b>	<b>Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch</b>	<b>550</b>	<b>45</b>	<b>505</b>	<b>91</b>	<b>460</b>	<b>184</b>	<b>460</b>
-	Thu sự nghiệp	505	0	505	51	455	182	455
-	Phí, lệ phí	45	45		40	5	2	5
<b>5</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>1.696</b>	<b>1.126</b>	<b>570</b>	<b>28</b>	<b>1.668</b>	<b>667</b>	<b>1.668</b>
-	Thu sự nghiệp	570		570	28	542	217	542
-	Học phí	1.126	1.126		0	1.126	450	1.126
<b>6</b>	<b>Sở Y tế</b>	<b>281.984</b>	<b>736</b>	<b>281.248</b>	<b>334</b>	<b>281.650</b>	<b>4.575</b>	<b>5.166</b>
-	Viện phí và thu khác	276.683		276.683	199	276.484	4.030	
-	Phí y tế dự phòng,	4.380		4.380	87	4.293	369	4.293
-	Phí giám định y khoa 5%	186	186		9	177	48	177
-	Lệ phí cấp phép hành nghề 20%	100	100		20	80	32	80
-	Phí kiểm nghiệm dược, mỹ phẩm 10%	185		185	19	166	24	166
-	Học phí	450	450		0	450	72	450
<b>7</b>	<b>Sở Tư pháp</b>	<b>730</b>	<b>640</b>	<b>90</b>	<b>231</b>	<b>499</b>	<b>200</b>	<b>499</b>
-	Phí công chứng	490	490		201	289	116	289
-	Phí đấu giá, tham gia đấu giá	240	150	90	30	210	84	210
<b>8</b>	<b>Đài Phát thanh - truyền hình</b>	<b>4.600</b>	<b>0</b>	<b>4.600</b>	<b>490</b>	<b>4.110</b>	<b>408</b>	<b>4.110</b>
-	Thu quảng cáo, chuyên mục truyền hình	4.600		4.600	490	4.110	408	4.110
<b>9</b>	<b>Sở Tài nguyên môi trường</b>	<b>6.798</b>	<b>1.288</b>	<b>5.510</b>	<b>878</b>	<b>5.920</b>	<b>836</b>	<b>5.084</b>
<b>10</b>	<b>Sở Khoa học và Công nghệ (Phí)</b>	<b>80</b>	<b>80</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	<b>68</b>	<b>25</b>	<b>43</b>
-	Phí kiểm định đo lường chất lượng	80	80		12	68	25	68
<b>11</b>	<b>Vườn Quốc gia Ba Bể</b>	<b>900</b>	<b>900</b>	<b>0</b>	<b>630</b>	<b>270</b>	<b>108</b>	<b>270</b>
-	Phí thăm quan du lịch	900	900		630	270	108	270
<b>12</b>	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư (Phí)</b>	<b>63</b>	<b>63</b>		<b>63</b>	<b>0</b>		
<b>13</b>	<b>Sở Công Thương</b>	<b>380</b>	<b>207</b>	<b>173</b>	<b>68</b>	<b>312</b>	<b>114</b>	<b>312</b>

	Đơn vị	Tổng số thu	Trong đó		Số phải nộp ngân sách	Số trích để lại đơn vị theo chế độ <input type="checkbox"/>	Tiết kiệm làm lương trên số trích để lại đơn vị	Giao dự toán chi từ nguồn thu để lại đơn vị
			Phí, lệ phí	Thu sự nghiệp				
	Thu phí, lệ phí	207	207		34	173	69	173
	Thu sự nghiệp	173		173	34	139	45	139
<b>14</b>	<b>Chi cục QLTT (Thu xử phạt vi phạm hành chính)</b>	<b>1.450</b>		<b>1.450</b>	<b>1.425</b>	<b>25</b>		
<b>15</b>	<b>Tỉnh đoàn</b>	<b>820</b>	<b>220</b>	<b>650</b>	<b>68</b>	<b>760</b>	<b>50</b>	<b>760</b>
-	Thu các lớp năng khiếu	220	220		0	220	15	220
-	Thu dịch vụ	600		600	60	540	35	540
<b>16</b>	<b>Trường Cao đẳng nghề</b>	<b>5.030</b>	<b>350</b>	<b>4.680</b>	<b>70</b>	<b>4.960</b>	<b>410</b>	<b>4.960</b>
-	Học phí	350	350			350	140	350
-	Thu dịch vụ	4.500		4.500	70	4.430	210	4.430
-	Thu khác	180		180	0	180	60	180
<b>17</b>	<b>Trường Chính trị</b>	<b>1.870</b>	<b>1.794</b>	<b>76</b>	<b>57</b>	<b>1.813</b>	<b>250</b>	<b>1.813</b>
-	Học phí	1.794	1.794		50	1.744	250	1.744
-	Thu khác	76		76	7	69		69
<b>18</b>	<b>Công ty Phát triển hạ tầng KCN Thanh Bình</b>	<b>422</b>	<b>0</b>	<b>422</b>	<b>9</b>	<b>412</b>	<b>18</b>	<b>412</b>
<b>19</b>	<b>Trường Cao đẳng Công đồng</b>	<b>1.795</b>	<b>1.405</b>	<b>390</b>	<b>66</b>	<b>1.729</b>	<b>432</b>	<b>1.729</b>
-	Học phí	1.405	1.405		60	1.345	432	1.345
-	Thu dịch vụ	390		390	6	384	0	384
<b>20</b>	<b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>	<b>220</b>		<b>220</b>		<b>220</b>	<b>9</b>	<b>220</b>
<b>21</b>	<b>Văn phòng Tỉnh ủy (Báo Bắc Kạn)</b>	<b>2.417</b>		<b>2.417</b>	<b>76</b>	<b>2.341</b>	<b>202</b>	<b>2.341</b>